

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 43

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 8 tháng 7 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành với thương hiệu Thợ Điện Máy Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 – 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026
Ông Võ Hà Trung Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Văn Hiếu Em.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Đoàn Văn Hiểu Em
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.253.519.360.072	53.565.566.103.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.856.489.737.059	3.578.154.917.657
1. Tiền	111		16.856.489.737.059	3.558.154.917.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.813.466.977.288	25.246.515.124.040
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	27.813.466.977.288	25.246.515.124.040
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.735.395.903.280	1.432.564.888.990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	463.880.157.589	394.564.407.242
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.874.300.000	40.298.376.105
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.255.641.445.691	997.702.105.643
IV. Hàng tồn kho	140	9	25.439.333.501.450	22.759.101.620.225
1. Hàng tồn kho	141		26.163.606.944.783	23.368.695.775.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(724.273.443.333)	(609.594.155.009)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		408.833.240.995	549.229.552.983
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	299.324.702.241	340.599.769.383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		109.508.538.754	208.629.783.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.632.667.477.742	3.350.671.762.515
I. Phải thu dài hạn	210		240.121.605.447	238.775.502.397
1. Phải thu dài hạn khác	215	11	240.121.605.447	238.775.502.397
II. Tài sản cố định	220		646.293.929.089	840.472.791.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	620.295.050.589	814.473.912.825
Nguyên giá	222		9.461.788.974.461	9.454.539.360.453
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(8.841.493.923.872)	(8.640.065.447.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	25.998.878.500	25.998.878.500
Nguyên giá	228		36.771.076.200	36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.772.197.700)	(10.772.197.700)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		187.893.330	54.108.981.914
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	187.893.330	54.108.981.914
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.020.713.262.868	1.771.159.064.528
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15.1	521.210.862.868	371.159.064.528
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5	1.499.502.400.000	1.400.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		725.350.787.008	446.155.422.351
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	4.144.183.525	12.420.343.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.3	721.206.603.483	433.735.079.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		75.886.186.837.814	56.916.237.866.410

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

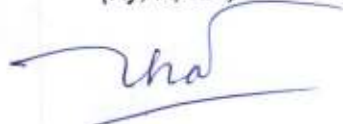
VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.209.432.417.497	39.115.666.255.903
I. Nợ ngắn hạn	310		52.715.717.962.009	38.726.777.565.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	10.232.344.041.382	9.701.594.456.166
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.2	208.012.937.848	210.360.563.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	953.922.011.466	811.242.325.898
4. Phải trả người lao động	315		178.459.525.466	190.067.856.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	3.939.243.630.034	3.304.053.527.878
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	184.120.231.069	148.048.028.340
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	14.509.110.075.414	842.798.429.389
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	22.403.756.952.948	23.429.114.317.650
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		106.748.556.382	89.498.061.130
II. Nợ dài hạn	330		493.714.455.488	388.888.690.104
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	493.714.455.488	388.888.690.104
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22.1	22.676.754.420.317	17.800.571.610.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.012.835.000.000	11.012.835.000.000
2. Vốn góp khác của chủ sở hữu	414		1.073.331.174.380	1.073.331.174.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.590.588.245.937	5.714.405.436.127
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		5.714.405.436.127	4.612.620.204.399
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		4.876.182.809.810	1.101.785.231.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		75.886.186.837.814	56.916.237.866.410

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	33.023.328.436.637	65.804.351.031.383	26.309.842.605.698	51.661.355.734.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	(285.699.550.257)	(524.772.053.113)	(224.192.018.870)	(422.147.079.903)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	23.1	32.737.628.886.380	65.279.578.978.270	26.085.650.586.828	51.239.208.654.942
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24, 29	(25.831.447.587.180)	(52.132.176.366.580)	(21.528.189.388.900)	(42.155.575.905.536)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.906.181.299.200	13.147.402.611.690	4.557.461.197.928	9.083.632.749.406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	584.895.410.652	1.097.012.572.267	457.693.562.887	893.845.531.247
7. Chi phí tài chính	23	25	(343.329.611.424)	(669.471.433.232)	(227.326.440.458)	(429.749.725.142)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		(341.791.753.127)	(666.361.627.156)	(226.362.310.765)	(428.004.107.693)
8. Chi phí bán hàng	25	26, 29	(2.736.397.320.342)	(5.174.771.771.429)	(2.286.428.715.611)	(4.426.008.488.714)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27, 29	(1.116.928.482.010)	(2.342.069.485.232)	(835.617.411.136)	(1.607.040.873.184)
10. Phần lãi trong công ty liên doanh	27		18.649.699.157	27.661.441.085	11.121.630.774	14.251.405.074
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		3.313.070.995.233	6.085.763.935.149	1.676.903.824.384	3.528.930.598.687
12. Thu nhập khác	31	28	5.690.008.778	12.070.793.295	2.302.592.851	11.177.830.436

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
13. Chi phí khác	32	28	(480.153.484)	(4.112.417.162)	554.563.357	(3.782.567.663)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	5.209.855.294	7.958.376.133	2.857.156.208	7.395.262.773
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.318.280.850.527	6.093.722.311.282	1.679.760.980.592	3.536.325.861.460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	(720.952.319.787)	(1.505.011.025.940)	(343.892.539.635)	(724.184.722.593)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	60.287.412.821	287.471.524.468	4.137.870.918	6.240.553.652
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.657.615.943.561	4.876.182.809.810	1.340.006.311.875	2.818.381.692.519
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.657.615.943.561	4.876.182.809.810	1.340.006.311.875	2.818.381.692.519
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.413	4.428	1.243	2.585
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.413	4.428	1.243	2.585

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026



Đoàn Văn Hiếu Em

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		6.093.722.311.282	3.536.325.861.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình	02	12, 13	263.374.974.408	405.075.193.507
Dự phòng	03		131.929.783.576	25.852.838.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(199.478.082)	(114.062.105)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.031.762.947.177)	(761.710.307.265)
Chi phí đi vay	06	25	666.361.627.156	428.004.107.693
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.123.426.271.163	3.633.433.631.714
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(205.065.295.416)	(49.389.298.543)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.794.911.169.549)	(1.262.637.514.250)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.962.753.610.643	3.012.431.477.954
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		49.551.226.953	1.687.122.304
Chi phí đi vay đã trả	14		(652.467.163.424)	(357.825.216.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.289.376.191.282)	(725.066.397.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.193.911.289.088	4.252.633.804.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		(124.167.109.592)	(34.811.417.654)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.011.001.136	2.489.500.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.159.551.674.744)	(17.070.226.966.256)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.630.539.126.162	13.005.351.716.924
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(122.390.357.255)	(163.620.047.473)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		865.979.910.679	145.306.212.230
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng từ hoạt động đầu tư	30		(1.890.579.103.614)	(4.115.511.002.046)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

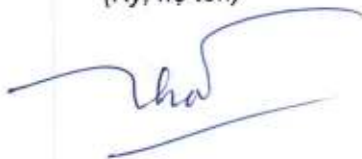
VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	48.603.448.251.488	37.998.132.218.052
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(49.628.805.616.190)	(35.825.310.599.996)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.1	-	(2.000.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính	40		(1.025.357.364.702)	172.821.618.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.277.974.820.772	309.944.420.991
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.578.315.438.205	3.780.128.276.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		199.478.082	114.062.105
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	16.856.489.737.059	4.090.186.759.823

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hiếu Em

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh (trước đây là "Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động") ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0303217354, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2007, và do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp điều chỉnh gần nhất lần thứ 34 ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành và sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, camera, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện liên quan với thương hiệu là Điện Máy Xanh và cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành với thương hiệu Thợ Điện Máy Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 128, Đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Lô T2 – 1.2, Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 32.969 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.157).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp, trong đó:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ lắp đặt, bảo trì	99,99	99,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới: Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

- ▶ Trường hợp áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố đơn giản, Nhóm Công ty không trình bày lại số liệu so sánh của các kỳ kế toán trước, thay vào đó đã ghi nhận ảnh hưởng lũy kế của việc thay đổi chính sách kế toán tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới, thông qua việc điều chỉnh các khoản mục tài sản, nợ phải trả tương ứng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc các khoản mục khác của vốn chủ sở hữu.
- ▶ Đối với các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định không yêu cầu điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Nhóm Công ty thực hiện điều chỉnh phi hồi tố, ảnh hưởng của thay đổi chính sách kế toán được ghi nhận kể từ kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động, máy tính	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
bảng và máy tính xách tay	
Thiết bị điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	2 - 4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ hợp nhất bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng đã bán, đã cung cấp hoặc đã bàn giao cho người mua nhưng còn trong thời hạn bảo hành và Nhóm Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc theo cam kết với khách hàng.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng. Trường hợp hoàn nhập chi phí bảo hành được ghi nhận giảm vào chi phí bán hàng.

Khoản dự phòng bảo hành được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương tự.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	256.103.450.896	254.143.283.239
Tiền gửi ngân hàng	16.557.980.862.602	3.270.924.090.558
Tiền đang chuyển	42.405.423.561	33.087.543.860
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	16.856.489.737.059	3.578.154.917.657

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026			Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	27.813.466.977.288	27.813.466.977.288	-	25.246.515.124.040	25.246.515.124.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.953.779.232.876	15.953.779.232.876	-	13.626.300.000.000	13.626.300.000.000	-
Cho vay (ii)	3.385.000.000.000	3.385.000.000.000	-	4.180.000.000.000	4.180.000.000.000	-
Đầu tư INFY (iii)	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-	1.330.000.000.000	1.330.000.000.000	-
Đầu tư khác (iv)	6.484.815.126.824	6.484.815.126.824	-	5.457.944.731.666	5.457.944.731.666	-
Lãi dự thu của đầu tư(v)	789.872.617.588	789.872.617.588	-	652.270.392.374	652.270.392.374	-
Dài hạn	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
Đầu tư khác (iii)	1.499.502.400.000	1.499.502.400.000	-	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	29.312.969.377.288	29.312.969.377.288	-	26.646.515.124.040	26.646.515.124.040	-

- (i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
(ii) Đây là các khoản cho vay bằng VND có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
(iii) Đây là các khoản tiền gửi dưới dạng hợp đồng đầu tư INFY có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
(iv) Đây là các khoản trái phiếu năm giữ và khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.
(v) Đây là các khoản trái phiếu năm giữ có kỳ hạn từ 1 năm đến 6 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

6. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên khác				
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	406.620.233.187	-	233.388.024.089	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	208.419.892.540	-	80.463.411.137	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	103.889.774.478	-	87.192.506.673	-
- Khác	17.057.858.494	-	6.119.673.829	-
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	77.252.707.675	-	59.612.432.450	-
	57.259.924.402	-	161.176.383.153	-
TỔNG CỘNG	463.880.157.589	-	394.564.407.242	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công Ty TNHH Điện Tử ASTI	6.386.137.200	-
Công Ty CP TM và DV Trang Trí GEE	1.752.929.321	-
Công Ty TNHH Thiết bị SIS	-	16.065.732.453
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	-	11.290.331.762
Công Ty TNHH SCT Supply Chain (Vietnam)	-	4.008.674.298
Nhà cung cấp khác	7.735.233.479	8.933.637.592
TỔNG CỘNG	15.874.300.000	40.298.376.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu nhà cung cấp (i)	1.180.898.178.734	-	923.425.890.174	-
- Công Ty TNHH Apple Việt Nam	200.891.644.816	-	293.014.411.725	-
- Công Ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	184.290.279.120	-	76.710.001.156	-
- Công Ty TNHH Panasonic	168.342.704.493	-	42.565.091.432	-
- Công Ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	75.661.476.360	-	80.700.216.538	-
- Công Ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (Vietnam)	73.978.865.024	-	14.963.788.027	-
- Công Ty TNHH Điện Máy Aqua Việt Nam	71.831.544.544	-	12.998.981.863	-
- Công Ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	40.718.647.728	-	37.284.502.503	-
- Công Ty Cổ Phần Thế Giới Số	18.393.156.516	-	34.802.828.518	-
- Khác	346.789.860.133	-	330.386.068.412	-
Phải thu ngắn hạn khác	74.743.266.957	-	74.276.215.469	-
TỔNG CỘNG	1.255.641.445.691	-	997.702.105.643	-

Trong đó:

Phải thu khác bên khác
Phải thu khác bên liên quan
(Thuyết minh số 31)

1.245.970.109.702
9.671.335.989

(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Điện thoại di động	9.677.691.743.318	-	10.436.899.938.796	-
Thiết bị điện tử	5.720.310.211.808	-	5.455.502.863.780	-
Thiết bị gia dụng	4.285.355.009.520	-	3.278.784.040.474	-
Máy tính xách tay	3.890.896.010.033	-	2.038.788.415.621	-
Phụ kiện	1.514.910.264.398	-	1.332.468.453.657	-
Máy tính bảng	422.849.729.057	-	381.398.358.512	-
Đồng hồ và mắt kính	181.205.375.587	-	181.715.243.135	-
IT	159.423.159.218	-	54.962.982.784	-
Hàng hóa khác	310.965.441.844	-	208.175.478.475	-
TỔNG CỘNG	26.163.606.944.783	-	23.368.695.775.234	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(724.273.443.333)	-	(609.594.155.009)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	25.439.333.501.450	-	22.759.101.620.225	-

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(609.594.155.009)	(423.097.685.938)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(724.273.443.333)	(441.064.780.178)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	609.594.155.009	423.097.685.938
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(724.273.443.333)	(441.064.780.178)

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	299.324.702.241	340.599.769.383
Chi phí thuê cửa hàng	237.138.222.834	246.734.278.995
Công cụ, dụng cụ	21.437.721.391	38.244.291.996
Chi phí bảo hiểm	21.075.177.175	26.006.781.412
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	3.659.504.483	24.176.325.301
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	16.014.076.358	5.438.091.679
Dài hạn	4.144.183.525	12.420.343.336
Công cụ, dụng cụ	1.802.603.125	971.141.026
Chi phí thuê cửa hàng	1.519.221.407	7.597.948.480
Chi phí thiết kế, cải tạo cửa hàng	171.158.518	2.518.804.422
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	651.200.475	1.332.449.408
TỔNG CỘNG	303.468.885.766	353.020.112.719

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ thuê văn phòng, cửa hàng, trung tâm phân phối và ký quỹ điện, nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	8.221.877.694.621	729.023.115	360.538.843.439	871.393.799.278	9.454.539.360.453
Mua mới	10.080.051.493	99.927.273	1.407.407.411	287.251.851	11.874.638.028
CIP	75.499.770.839	-	-	303.911.320	75.803.682.159
Thanh lý	(55.912.968.222)	-	(586.432.548)	(23.929.305.409)	(80.428.706.179)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.251.544.548.731	828.950.388	361.359.818.302	848.055.657.040	9.461.788.974.461
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.177.441.988.977	-	110.601.487.399	761.073.516.731	7.049.116.993.107
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(7.554.235.489.052)	(203.225.229)	(261.325.953.888)	(824.300.779.459)	(8.640.065.447.628)
Khấu hao trong kỳ	(236.813.283.431)	(81.702.038)	(18.302.760.891)	(8.177.228.048)	(263.374.974.408)
Thanh lý	39.658.948.025	-	374.665.182	21.912.884.957	61.946.498.164
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	(7.751.389.824.458)	(284.927.267)	(279.254.049.597)	(810.565.122.550)	(8.841.493.923.872)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	667.642.205.569	525.797.886	99.212.889.551	47.093.019.819	814.473.912.825
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	500.154.724.273	544.023.121	82.105.768.705	37.490.534.490	620.295.050.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
	Tổng cộng	
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.998.878.500	10.772.197.700
		36.771.076.200
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	(10.772.197.700)
		(10.772.197.700)
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.998.878.500	-
		25.998.878.500

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu thể hiện chi phí thành lập các cửa hàng và trung tâm phân phối mới.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu		Số tiền	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	
	VND	VND	%		VND	VND	%	
PT Era Blu Elektronik	521.210.862.868	-	45		371.159.064.528	-	45	

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty đã góp vốn vào PT Era Blu Elektronik theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này trong kỳ hiện tại như sau:

VND
Era Blu

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tăng vốn góp
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

391.404.440.229
122.390.357.255
513.794.797.484

Phản lũy kế lỗ sau ngày đầu tư vào liên doanh:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh trong kỳ
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

(20.245.375.701)
27.661.441.085
7.416.065.384

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngày 30 tháng 6 năm 2026

371.159.064.528
521.210.862.868

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả người bán	10.148.776.123.608	10.148.776.123.608	9.633.273.278.640	9.633.273.278.640	
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	1.857.713.465.160	1.857.713.465.160	463.897.487.034	463.897.487.034	
- Công ty Cổ phần Thế Giới Số	745.618.166.610	745.618.166.610	666.723.063.260	666.723.063.260	
- Công ty TNHH Điện máy AQUA Việt Nam	601.792.266.764	601.792.266.764	511.561.974.100	511.561.974.100	
- Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba	491.882.502.771	491.882.502.771	431.237.672.191	431.237.672.191	
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	489.215.552.619	489.215.552.619	306.843.068.741	306.843.068.741	
- Hải Phòng	469.163.521.473	469.163.521.473	542.129.799.607	542.129.799.607	
- Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	454.444.894.740	454.444.894.740	475.566.297.504	475.566.297.504	
- Chi nhánh Công Ty TNHH Nhà Nước MTV	327.838.778.943	327.838.778.943	756.976.130.250	756.976.130.250	
- Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Viettel	212.071.941.205	212.071.941.205	997.223.502.161	997.223.502.161	
- Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4.499.035.033.323	4.499.035.033.323	4.481.114.283.792	4.481.114.283.792	
- Thái Nguyên	83.567.917.774	83.567.917.774	68.321.177.526	68.321.177.526	
- Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang					
- Khác					
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)					
TỔNG CỘNG	10.232.344.041.382	10.232.344.041.382	9.701.594.456.166	9.701.594.456.166	

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo hợp đồng mua bán từ khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	595.317.485.129	1.505.011.025.940	(1.289.376.191.282)	810.952.319.787
Thuế giá trị gia tăng	196.590.104.616	7.638.667.175.794	(7.738.133.442.292)	97.123.838.118
Thuế thu nhập cá nhân	17.974.587.215	187.315.908.490	(161.165.276.744)	44.125.218.961
Khác	1.360.148.938	11.721.872.202	(11.361.386.540)	1.720.634.600
TỔNG CỘNG	811.242.325.898	9.342.715.982.426	(9.200.036.296.858)	953.922.011.466

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thường nhân viên	2.832.159.122.089	2.479.282.385.291
Chi phí tiếp thị quảng cáo	474.789.012.060	357.397.308.843
Chi phí hỗ trợ lãi suất	239.741.688.211	172.645.066.666
Chi phí tiện ích	113.139.081.134	65.782.041.546
Chi phí lãi vay	87.854.211.867	73.959.748.135
Các khoản phải trả nhân viên	47.979.257.099	80.136.953.905
Khác	143.581.257.574	74.850.023.492
TỔNG CỘNG	3.939.243.630.034	3.304.053.527.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

Doanh thu chờ phân bổ thể hiện doanh thu từ các gói bảo dưỡng và cung cấp vật tư thay thế đã nhận trước từ các khách hàng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nhận góp vốn từ chào bán cổ phiếu lần đầu	13.315.612.010.000	-
Phiếu mua hàng	602.581.475.651	401.754.944.500
Thu hộ cước phí	421.711.580.006	253.725.254.750
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	55.333.580.072	73.516.016.766
Nhận ký quỹ	46.812.806.536	68.929.297.668
Khác	67.058.623.149	44.872.915.705
TỔNG CỘNG	14.509.110.075.414	842.798.429.389
Trong đó:		
Phải trả bên khác	14.499.570.863.379	837.354.009.915
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.539.212.035	5.444.419.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thu từ đi vay	Trả nợ vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Vay ngắn hạn				VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	23.429.114.317.650	48.603.448.251.488	(49.628.805.616.190)	22.403.756.952.948
Trong đó: Số có khả năng trả nợ Vay ngắn hạn	23.429.114.317.650			22.403.756.952.948

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày đảo hạn
	VND		
Khoản vay ngân hàng không có tài sản đảm bảo	22.403.756.952.948	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 9 tháng 12 năm 2026	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
VND				
Cho kỳ kế toán sáu tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.361.518.810.000	15.154.898.414.399	-	19.516.417.224.399
Chia cổ tức	-	(2.000.000.000.000)	-	(2.000.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	2.818.381.692.519	-	2.818.381.692.519
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	4.361.518.810.000	15.973.280.106.918	-	20.334.798.916.918
Cho kỳ kế toán sáu tháng kể thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	11.012.835.000.000	5.714.405.436.127	1.073.331.174.380	17.800.571.610.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	4.876.182.809.810	-	4.876.182.809.810
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	11.012.835.000.000	10.590.588.245.937	1.073.331.174.380	22.676.754.420.317

22.2 Chi tiết vốn đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu Tư				
Thế Giới Di Động	1.089.775.600	98,955	1.089.775.600	98,955
Các cá nhân	11.507.900	1,045	11.507.900	1,045
TỔNG CỘNG	1.101.283.500	100,00	1.101.283.500	100,00

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND
Tổng doanh thu	65.804.351.031.383	51.661.355.734.845
Các khoản giảm trừ doanh thu	(524.772.053.113)	(422.147.079.903)
Hàng bán bị trả lại	(524.772.053.113)	(422.147.079.903)
Doanh thu thuần	65.279.578.978.270	51.239.208.654.942

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND
Lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư	1.003.582.135.893	804.248.439.755
Chiết khấu thanh toán	91.672.212.794	83.514.577.128
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.537.446.427	1.405.999.860
Khác	220.777.153	4.676.514.504
TỔNG CỘNG	1.097.012.572.267	893.845.531.247

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND
Giá vốn hàng bán	52.132.176.366.580	42.155.575.905.536
TỔNG CỘNG	52.132.176.366.580	42.155.575.905.536

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VND
Chi phí đi vay	666.361.627.156	428.004.107.693
Lãi chênh lệch tỷ giá	953.063.562	515.306
Khác	2.156.742.514	1.745.102.143
TỔNG CỘNG	669.471.433.232	429.749.725.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.250.204.591.867	2.571.841.256.658
Chi phí nhân viên	1.473.188.042.045	1.304.520.214.858
Chi phí khấu hao và hao mòn	263.295.423.562	405.009.195.881
Chi phí khác	188.083.713.955	144.637.821.317
TỔNG CỘNG	<u>5.174.771.771.429</u>	<u>4.426.008.488.714</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí nhân viên	2.005.630.478.096	1.373.126.745.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.675.059.297	230.576.660.364
Chi phí khấu hao và hao mòn	79.550.846	65.997.626
Chi phí khác	52.684.396.993	3.271.469.269
TỔNG CỘNG	<u>2.342.069.485.232</u>	<u>1.607.040.873.184</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Thu nhập khác	12.070.793.295	11.177.830.436
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	519.370.199	-
Các khoản khác	11.551.423.096	11.177.830.436
Chi phí khác	<u>4.112.417.162</u>	<u>3.782.567.663</u>
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>7.958.376.133</u>	<u>7.395.262.773</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.132.176.366.580	42.155.575.905.536
Chi phí nhân viên	3.478.818.520.141	2.677.646.960.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.533.879.651.164	2.802.417.917.022
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	263.374.974.408	405.075.193.507
Chi phí khác	240.768.110.948	147.909.290.586
TỔNG CỘNG	59.649.017.623.241	48.188.625.267.434

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế TNDN	1.502.599.196.037	724.184.722.593
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.505.011.025.940	724.184.722.593
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(287.471.524.468)	(6.240.553.652)
TỔNG CỘNG	1.217.539.501.472	717.944.168.941

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.093.722.311.282	3.536.325.861.460
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.218.744.462.256	707.265.172.292
<i>Các điều chỉnh</i>		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	2.411.829.903	-
Lỗi từ các công ty con	-	11.457.769.489
Lãi từ công ty liên doanh	(5.532.288.217)	(2.850.281.015)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	535.266.966
Chi phí không được trừ	1.915.497.530	1.536.241.209
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.217.539.501.472	717.944.168.941

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Chi phí phải trả nhân viên	290.516.452.805	159.407.972.816	138.874.581.814	-
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	124.924.990.862	24.976.602.266	92.182.286.771	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	135.566.937.311	107.387.343.689	28.179.593.622	(100,709,932)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	144.854.688.667	121.918.831.002	22.935.857.665	3,593,418,848
Dự phòng chi phí bảo hành	21.349.711.276	17.899.612.226	3.450.099.050	1,577,148,837
Dự phòng khấu hao	2.156.143.410	2.156.143.410	-	1,172,681,612
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	1.877.574.768	-	1.877.574.768	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.895.616)	(11.426.394)	(28.469.222)	(1,985,713)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	721.206.603.483	433.735.079.015		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			287.471.524.468	6.240.553.652

VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Điện Máy Xanh	Công ty con
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu Tư An Nhi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thế giới Bán lẻ	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Zynstra tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Quý Từ thiện Mái Ấm Thế Giới Di Động	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Zynstra tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Purple Wifi tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt
NEW Natural Capital LLP tại Anh	Đồng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>
		<i>30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>30 tháng 6 năm 2025</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Cổ tức bằng tiền	-	1.998.891.941.040
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Phí dịch vụ	274.478.110.691	222.752.587.515
	Phí dịch vụ	4.136.608.590	2.403.366.155
	Bán dịch vụ	2.700.000.000	-
	Bán hàng hóa	23.204.630	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	186.524.421.587	106.284.792.582
	Bán dịch vụ	62.869.651.383	11.524.200.000
	Mua dịch vụ	2.349.000.000	-
	Mua tài sản cố định	1.407.407.411	706.954.718
	Mua hàng hóa	-	120.281.659
	Bán tài sản cố định	-	3.673.892.431
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Bán tài sản cố định	17.127.720.956	-
	Bán hàng hóa	11.782.688.321	-
	Bán dịch vụ	1.652.846.931	-
	Thuê mặt bằng	20.311.486.196	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Bán hàng hóa	12.258.467.674	-
	Bán dịch vụ	2.596.627.176	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	Chi phí thuê	-	7.619.203.821
Ông Robert Alan Willett	Chi phí tư vấn	625.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Công ty Cổ phần Thợ Điện Máy Xanh	Mua dịch vụ	-	869.577.193.421
	Mua hàng hóa	-	277.207.840.351
	Bán hàng hóa		
	và dịch vụ	-	15.762.869.314
	Bán tài sản cố định	-	1.050.388.324

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Bán hàng hóa	27.684.359.986	16.314.359.885
	Bán dịch vụ	3.686.978.801	9.926.884.800
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Cho thuê	21.993.955.287	-
	Bán hàng hóa	141.018.597	130.837.206.774
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Bán hàng hóa	486.000.000	-
	Bán hàng hóa	2.288.920.785	2.115.803.639
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma			
	Bán dịch vụ	978.690.946	1.982.128.055
		57.259.924.402	161.176.383.153
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Chi hộ	6.339.484.748	7.573.719.423
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Cho thuê	-	2,074,355,898
	Chi hộ	474.204.935	428,418,548
	Bán công cụ, dụng cụ	-	6,912,000,817
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	2.465.980.695	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Thiện Tâm	Chuyển nhượng công ty con	-	2.940.100.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	46.306.148	39.760.669
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	Chi hộ	345.359.463	-
	Tạm ứng cổ tức	-	20.634.327.611
		9.671.335.989	40.602.682.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư của các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Mua dịch vụ	66.488.121.037	61.798.323.713
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Mua hàng hóa	5.164.088.000	5.108.951.222
	Mua dịch vụ	1.424.985.740	-
	Mua tài sản cố định	1.520.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.752.161.870	1.842.335
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Mua hàng hóa	2.218.561.127	1.412.060.256
		83.567.917.774	68.321.177.526
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thương mại Avakids	Chi hộ	417.583.694	3.586.085.196
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Chi hộ	9.060.174.554	1.840.887.467
	Mua vật dụng, thiết bị	-	13.302.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Chi hộ	61.453.787	4.144.811
		9.539.212.035	5.444.419.474

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	4.130.028.143	-
Ông Vũ Đăng Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	-	867.939.000
Bà Võ Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	444.460.000	427.597.755
TỔNG CỘNG		4.574.488.143	1.295.536.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	4.876.182.809.810	2.818.381.692.519
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>1.101.283.500</u>	<u>1.090.379.702</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.428	2.585

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ/ĐHĐCĐ/ĐMX-2025 ngày 3 tháng 12 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- ▶ Ngành hàng điện tử và gia dụng bao gồm kinh doanh các sản phẩm điện thoại di động, thiết bị điện tử, thiết bị gia dụng, máy tính, phụ kiện, đồng hồ, mắt kính và các thiết bị khác và dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành các sản phẩm này; và
- ▶ Ngành dịch vụ bao gồm cung cấp dịch vụ lắp đặt, sửa chữa và bảo hành.
- ▶ Ngành hàng dược mỹ phẩm bao gồm mua bán dược phẩm, vitamin và thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế cá nhân và hàng hóa khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VNJ				
	Ngành hàng điện tử và gia dụng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Doanh thu				
Từ bán hàng ra bên ngoài	64.702.779.531.693	576.799.446.577	-	65.279.578.978.270
Giữa các bộ phận	397.256.085.100	1.315.519.698.257	(1.712.775.783.357)	-
Tổng cộng doanh thu	65.100.035.616.793	1.892.319.144.834	(1.712.775.783.357)	65.279.578.978.270
Lợi nhuận gộp của bộ phận	12.839.720.703.108	307.681.908.582	-	13.147.402.611.690
Chi phí không phân bổ	(7.464.302.542.154)	(367.541.461.291)	315.002.746.784	(7.516.841.256.661)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính				5.630.561.355.029
Doanh thu hoạt động tài chính				1.097.012.572.267
Chi phí tài chính				(669.471.433.232)
Phân lãi trong công ty liên doanh				27.661.441.085
Lãi khác				7.958.376.133
Lợi nhuận kế toán trước thuế				6.093.722.311.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.505.011.025.940)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				287.471.524.468
Lợi nhuận sau thuế TNDN				4.876.182.809.810
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	74.910.065.301.297	976.215.770.205	-	75.886.281.071.502
Tài sản không phân bổ				(94.233.688)
Tổng tài sản				75.886.186.837.814
Nợ phải trả của bộ phận	52.340.520.772.756	868.911.644.741	-	53.209.432.417.497
Tổng nợ phải trả				53.209.432.417.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	VND		
	Ngành hàng điện tử và gia dụng	Khác	Loại trừ
Cho kỳ kế toán kết thúc 6 tháng ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu			
Từ bán hàng ra bên ngoài	50.224.854.351.499	1.014.354.303.443	-
Giữa các bộ phận	6.940.269.488	-	(6.940.269.488)
Tổng cộng doanh thu	50.231.794.620.987	1.014.354.303.443	(6.940.269.488)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	8.873.820.586.261	209.812.163.145	-
Chi phí không phân bổ	(5.750.205.515.858)	(282.843.846.040)	-
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính			9.083.632.749.406
Doanh thu hoạt động tài chính			(6.033.049.361.898)
Chi phí tài chính			
Phản lãi trong công ty liên doanh			3.050.583.387.508
Lỗ khác			893.845.531.247
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(429.749.725.142)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			14.251.405.074
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			7.395.262.773
Lợi nhuận sau thuế TNDN			3.536.325.861.460
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			(724.184.722.593)
Tài sản và nợ phải trả			6.240.553.652
Tài sản của bộ phận			
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản			2.818.381.692.519
Nợ phải trả của bộ phận			
Tổng nợ phải trả			
			56.936.483.242.111
			(20.245.375.701)
			56.916.237.866.410
			39.115.666.255.903
			39.115.666.255.903

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

32. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuế văn phòng, cửa hàng và các trung tâm phân phối theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	VND	
Đến 1 năm	2.210.209.244.503	2.201.331.693.933
Từ 1 đến 5 năm	6.087.871.415.017	6.105.470.247.741
Trên 5 năm	1.763.355.405.517	2.003.210.147.036
TỔNG CỘNG	10.061.436.065.036	10.310.012.088.710

33. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA TT99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)
	VND		
BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.414.244.731.666	4.832.270.392.374	25.246.515.124.040
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.180.000.000.000	(4.180.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.649.972.498.017	(652.270.392.374)	997.702.105.643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026)

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Võ Thị Phương Thảo



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Văn Hiếu Em

